

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 121/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 06 tháng 12 năm 2024

## NGHỊ QUYẾT

Về chỉ tiêu biên chế công chức, số người làm việc và hợp đồng 111 năm 2025

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 28

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008; Luật Viên chức ngày 15/11/2010; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét Tờ trình số 225/TTr-UBND ngày 20/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch biên chế công chức, số người làm việc và hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP năm 2025; Tờ trình số 245/TTr-UBND ngày 02/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Kế hoạch số 227/KH-UBND ngày 02/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh biên chế công chức, số người làm việc và hợp đồng 111 năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phê duyệt tổng chỉ tiêu biên chế công chức, số người làm việc và hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi tắt là hợp đồng 111) trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức hội được Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ của tỉnh Quảng Trị năm 2025, như sau:

1. Biên chế công chức:

- Từ ngày 01/01/2025: 1.754 chỉ tiêu.



- Trước ngày 01/01/2026: 1.737 chỉ tiêu.

2. Số người làm việc hưởng lương ngân sách nhà nước:

- Từ ngày 01/01/2025: 15.580 chỉ tiêu.

- Trước ngày 01/01/2026: 15.380 chỉ tiêu.

3. Hợp đồng 111:

a) Hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập: 273 chỉ tiêu.

b) Hợp đồng thực hiện các công việc hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: 249 chỉ tiêu.

*(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).*

## **Điều 2. Nhiệm vụ, giải pháp**

1. Về tổ chức bộ máy, chuyển đổi cơ chế tài chính, xã hội hóa.

a) Tiếp tục thực hiện có hiệu quả việc sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động không hiệu quả, không đảm bảo điều kiện thành lập (bao gồm cả tổ chức bộ máy bên trong) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh đảm bảo theo đúng quy định tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ, Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ, Nghị định số 03/2023/NĐ-CP ngày 10/02/2023 của Chính phủ và theo chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy của Trung ương, gắn với tinh giản biên chế.

b) Tiếp tục phê duyệt, điều chỉnh phương án tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Căn cứ các quy định hiện hành để xây dựng giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước làm căn cứ để chuyển từ cơ chế hỗ trợ theo hình thức cấp phát kinh phí bình quân như hiện nay sang cơ chế Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ nhằm nâng cao mức độ tự chủ về tài chính, tạo sự chủ động trong việc tuyển dụng, quyết định số người làm việc; đảm bảo bố trí đủ số lượng giáo viên đứng lớp, góp phần giảm áp lực về giảm biên chế trong tình hình phải thực hiện tinh giản biên chế.

d) Xây dựng, ban hành quyết định quy định mức số lượng học sinh trên lớp trong một số trường hợp đặc biệt tại các cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Trị làm căn cứ để tính định mức giáo viên cho các cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

đ) Thủ trưởng các cơ quan có đơn vị sự nghiệp công lập, trình UBND tỉnh ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) làm cơ sở ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo



quy định của pháp luật về giá và quy định của các văn bản pháp luật khác có liên quan để làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu ung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên<sup>1</sup>.

2. Về quản lý biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính, số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên.

a) Tiếp tục thực hiện quản lý biên chế và tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập và Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022-2026, mục tiêu trong giai đoạn từ năm 2022-2026 giảm 88 chỉ tiêu biên chế công chức, tương ứng với 05% số giao năm 2021 và 1.607 chỉ tiêu biên chế sự nghiệp hưởng lương ngân sách nhà nước, tương ứng 10% với số giao năm 2021.

Lấy kết quả thực hiện tinh giản biên chế và sắp xếp tổ chức bộ máy làm một trong những tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và khen thưởng đối với cơ quan, đơn vị và người đứng đầu của cơ quan, đơn vị. Kịp thời giải quyết chế độ chính sách cho các đối tượng tinh giản biên chế.

b) Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung kịp thời Đề án vị trí việc làm của các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập để phù hợp với các quy định, hướng dẫn của các bộ ngành Trung ương mới ban hành nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên thông, đồng bộ trong quản lý vị trí việc làm. Trên cơ sở điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện Đề án vị trí việc làm, các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập bố trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt, từng bước thực hiện cơ cấu lại, nâng cao chất lượng công chức, viên chức theo vị trí việc làm gắn với thực hiện tinh giản biên chế theo lộ trình được phê duyệt; thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quản lý, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá công chức, viên chức theo vị trí việc làm gắn với kết quả sản phẩm đầu ra, tiến tới trả lương theo vị trí việc làm phù hợp với lộ trình cải cách chính sách tiền lương.

c) Tiếp tục rà soát, cân đối, điều chỉnh hợp lý biên chế từ nơi thừa đến nơi thiếu giữa các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, đề cơ cấu lại hợp lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm, gắn với tinh giản biên chế, đảm bảo đúng định mức quy định, trong đó ưu tiên dành biên chế để bố trí cho các địa bàn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

d) Tiếp tục trình Trung ương xem xét bổ sung biên chế công chức, số lượng người làm việc còn thiếu so với định mức quy định do được bổ sung chức năng,

<sup>1</sup>Theo quy định tại Điều 37 của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.



nhiệm vụ, tăng khối lượng công việc, tăng quy mô số lớp, số học sinh, số giường bệnh. Trường hợp được Trung ương bổ sung, trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

đ) Không thực hiện ký hợp đồng lao động đối với những người làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở các vị trí việc làm được xác định là công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính. Quản lý chặt chẽ số lượng hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập được Hội đồng nhân dân tỉnh giao theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ.

e) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời chấn chỉnh, khắc phục những sai sót trong sử dụng biên chế công chức, số người làm việc; trong tuyển dụng công chức, viên chức và hợp đồng 111.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 28 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025. /

#### **Nơi nhận:**

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Ban Tổ chức Trung ương;
- Các Bộ: Nội vụ, Tài chính;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (đăng công báo);
- Lưu: VT, P.CTHĐ (P).

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đăng Quang**





PHỤ LỤC

CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC VÀ HỢP ĐỒNG 111 NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 121/NQ/HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng cộng		Biên chế công chức		Số người làm việc hưởng lương ngân sách nhà nước										Hợp đồng 111 (từ ngày 01/01/2025)		
		Từ 01/01/2025	Trước 01/01/2026	Từ 01/01/2025	Trước 01/01/2026	Tổng		SNGD		SNYT		SN VH TT		SN khác		chuyên môn, nghịệp vụ	Hỗ trợ, phụ	
						Từ 01/01/2025	Trước 01/01/2026	Từ 01/01/2025	Trước 01/01/2026	Từ 01/01/2025	Trước 01/01/2026	Từ 01/01/2025	Trước 01/01/2026	Từ 01/01/2025	Trước 01/01/2026		Từ 01/01/2025	Trước 01/01/2026
1	2	3=5+7+17+18	4=6+8+17+18	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	SỞ, BAN, NGÀNH	5,430	5,334	943	937	4,278	4,188	2,010	1,955	1,600	1,581	173	168	495	484	31	178	88
1	Sở Công Thương	45	44	29	29	13	12							13	12		3	2
2	Sở GD và ĐT	1,890	1,840	45	45	1,799	1,749	1,799	1,749							31	15	3
3	Sở Giao thông VT	44	44	33	33	8	8							8	8		3	3
4	Sở Kế hoạch và ĐT	43	43	41	41	0	0										2	2
5	Sở Khoa học và CN	55	54	32	32	20	19	0	0	0	0	0	0	20	19		3	3
6	Sở LĐ, TB và XH	182	179	38	37	123	121							123	121		21	2
7	Sở Nội vụ	74	74	53	53	15	15	0	0	0	0	0	0	15	15	0	6	3
7.1	Cơ quan Sở	38	38	36	36	0	0										2	2
7.2	Ban Thi đua - KT	8	8	8	8	0	0										0	
7.3	Ban Tôn giáo	10	10	9	9	0	0										1	1
7.4	Trung tâm lưu trữ lịch sử	18	18			15	15							15	15		3	
8	Sở NN & PTNT	476	466	247	243	205	199	0	0	0	0	0	0	205	199	0	24	20
8.1	Cơ quan Sở	34	34	31	31	0	0										3	3
8.2	Chi cục Kiểm lâm	150	148	137	135	0	0										13	13
8.3	Chi cục TT và BVTV	38	37	14	13	23	23							23	23		1	1
8.4	Chi cục Chăn nuôi và TY	49	49	10	10	38	38							38	38		1	1
8.5	Chi cục Thủy sản	27	27	11	11	15	15							15	15		1	1
8.6	Chi cục Phát triển NT	14	13	14	13	0	0										0	
8.7	Chi cục Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai	16	16	14	14	1	1							1	1		1	1
8.8	Chi cục QLCL NLS&TS	12	12	12	12	0	0										0	
8.9	Văn phòng Điều phối CTMTQG xây dựng NTM	6	6	4	4	2	2							2	2		0	
8.10	Các đơn vị SN trực thuộc Sở	130	124	0	0	126	120							126	120		4	
9	Sở Ngoại vụ	21	21	19	19	0	0										2	2
10	Sở Tư pháp	44	43	24	24	17	16							17	16		3	2
11	Sở Tài chính	45	44	43	42	0	0										2	2
12	Sở Tài nguyên và MT	50	50	47	47	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	3
12.1	Cơ quan Sở	40	40	37	37	0	0										3	3
12.2	Chi cục Bảo vệ môi trường	10	10	10	10	0	0										0	
13	Sở Thông tin và TT	30	30	21	21	7	7							7	7		2	2
14	Sở Văn hóa, TT và DL	170	165	36	36	116	111					116	111				18	2
15	Sở Xây dựng	29	29	27	27	0	0										2	2
16	Sở Y tế	1,681	1,662	53	53	1,600	1,581	0	0	1,600	1,581	0	0	0	0	0	28	5

Th



TT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng cộng		Biên chế công chức		Số người làm việc hưởng lương ngân sách nhà nước										Hợp đồng 111 (từ ngày 01/01/2025)		
		Từ 01/01/2025	Trước 01/01/2026	Từ 01/01/2025	Trước 01/01/2026	Tổng		SNGD		SNYT		SN VH TT		SN khác		chuyên môn, nghị vụ	Hỗ trợ, phụ	
						Từ 01/01/2025	Trước 01/01/2026	Từ 01/01/2025	Trước 01/01/2026	Từ 01/01/2025	Trước 01/01/2026	Từ 01/01/2025	Trước 01/01/2026	Từ 01/01/2025	Trước 01/01/2026		Tổng	HC
1	2	3=5+7+17+18	4=6+8+17+18	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
16.1	Cơ quan Sở	32	32	29	29	0	0										3	3
16.2	Chi cục Dân số	13	13	12	12	0	0										1	1
16.3	Chi cục An toàn VSTP	13	13	12	12	0	0										1	1
16.4	Các đơn vị SN trực thuộc Sở	1,623	1,604	0	0	1,600	1,581			1,600	1,581						23	
17	Thanh tra tỉnh	29	29	27	27	0	0										2	2
18	Văn phòng UBND tỉnh	94	94	43	43	35	35							35	35		16	14
19	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	42	42	34	34	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8	8
19.1	Đại biểu HĐND chuyên trách	9	9	9	9	0	0										0	
19.2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	33	33	25	25	0	0										8	8
20	Ban Dân tộc	25	25	23	23	0	0										2	2
21	BQL các khu KT	28	28	25	25	0	0										3	3
22	Văn phòng Ban AT giao thông	4	4	3	3	0	0										1	1
23	Trường Cao đẳng sư phạm	113	110			109	106	109	106								4	
24	Trường Cao đẳng Y tế	41	40			40	39	40	39								1	
25	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	64	63			62	61	62	61								2	
26	Đài PT-TH tỉnh	50	50			49	49					49	49				1	
27	Tạp chí Cửa Việt	9	9			8	8					8	8				1	
28	Hội Chữ thập đỏ	14	14			14	14							14	14		0	
29	Hội Người mù	3	3			3	3							3	3		0	
30	Hội Nhà báo	3	3			3	3							3	3		0	
31	Hội VHNT	6	6			6	6							6	6		0	
32	LH các Hội KHKT	5	5			5	5							5	5		0	
33	LH các TCHN	3	3			3	3							3	3		0	
34	LM HTX	18	18			18	18							18	18		0	
II	<b>HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ</b>	<b>12,353</b>	<b>12,211</b>	<b>811</b>	<b>800</b>	<b>11,229</b>	<b>11,098</b>	<b>11,002</b>	<b>10,881</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>139</b>	<b>135</b>	<b>87</b>	<b>81</b>	<b>242</b>	<b>71</b>	<b>29</b>
1	Thành phố Đông Hà	1,321	1,291	105	103	1,155	1,127	1,124	1,098			17	16	14	13	57	4	3
2	Thị xã Quảng Trị	462	455	71	70	381	375	362	357			12	11	7	7	4	6	3
3	Huyện Vĩnh Linh	1,547	1,531	88	88	1,440	1,424	1,418	1,403			13	13	9	8	6	13	3
4	Huyện Gio Linh	1,433	1,425	89	87	1,310	1,304	1,291	1,285			11	11	8	8	26	8	2
5	Huyện Triệu Phong	1,489	1,471	91	91	1,369	1,351	1,347	1,330			14	13	8	8	25	4	3
6	Huyện Hải Lăng	1,426	1,407	91	90	1,300	1,282	1,279	1,262			13	13	8	7	31	4	3
7	Huyện Cam Lộ	928	910	78	76	822	806	800	785			14	14	8	7	25	3	2
8	Huyện Đakrông	1,402	1,396	89	89	1,294	1,288	1,264	1,260			22	21	8	7	5	14	4
9	Huyện Hướng Hoá	2,315	2,297	95	93	2,145	2,129	2,115	2,099			22	22	8	8	63	12	4
10	Huyện Đảo Côn Cò	30	28	14	13	13	12	2	2	1	1	1	1	9	8	3	3	2
III	<b>BIÊN CHẾ DỰ KIẾN GIÁM TRƯỞNG TGB 2026</b>	<b>73</b>	<b>94</b>			<b>73</b>	<b>94</b>	<b>16</b>	<b>37</b>	<b>57</b>	<b>57</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>Tổng cộng (I+II+III)</b>	<b>17,856</b>	<b>17,639</b>	<b>1,754</b>	<b>1,737</b>	<b>15,580</b>	<b>15,380</b>	<b>13,028</b>	<b>12,873</b>	<b>1,658</b>	<b>1,639</b>	<b>312</b>	<b>303</b>	<b>582</b>	<b>565</b>	<b>273</b>	<b>249</b>	<b>117</b>